TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU
PHẬT HỌC
CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
ISSN: 2734-9195

Cuộc đời đức Phật qua lăng kính Kinh Trung Bộ

ISSN: 2734-9195 10:03 20/04/2026

Lời nói của Như Lai không nhằm chiều theo cảm xúc, mà nhằm cứu khổ, chuyển hóa vô minh cho người nghe.

Tác giả: **Huệ Đức**

Trong kho tàng kinh điển **Phật giáo Nguyên thủy**, Kinh Trung Bộ (Majjhima Nikāya) giữ một vị trí đặc biệt quan trọng. Nếu Kinh Trường Bộ thiên về các bài kinh dài, mang tính nghi lễ và vũ trụ luận, Kinh Tương Ưng và Kinh Tăng Chi chú trọng hệ thống giáo lý theo chủ đề và số mục, thì Kinh Trung Bộ lại đi thẳng vào chiều sâu đời sống tâm linh của con người.

Các bài kinh phản ánh rõ nét hành trình tìm đạo, tu tập, giác ngộ và giáo hóa của đức Phật, đồng thời cho thấy cách Ngài trực tiếp đối diện với những vấn đề căn bản của kiếp nhân sinh như khổ đau, dục vọng, sợ hãi, hoài nghi.

Từ lăng kính ấy, cuộc đời đức Phật qua Kinh Trung Bộ hiện lên như một tiến trình tu chứng, từ tiền thân Bồ-tát, trải qua những tìm cầu ban đầu, cho đến sự khai mở Chính pháp và nếp sống phạm hạnh của bậc **Chính Đẳng Giác.**

1. Tiền thân

Khác với văn học Jātaka vốn trình bày tiền thân đức Phật dưới hình thức những câu chuyện liên hoàn mang tính giáo hóa và biểu trưng, Kinh Trung Bộ không chủ trương kể lại toàn bộ chuỗi luân hồi của Bồ-tát. Thay vào đó, các bài kinh chỉ chọn lọc những đời sống quá khứ tiêu biểu, nhằm làm nổi bật tiến trình tích lũy đạo hạnh và sự trưởng thành nội tâm của Bồ-tát trên con đường hướng đến giác ngộ.

Cách trình bày này cho thấy trọng tâm của Kinh Trung Bộ không nằm ở yếu tố huyền sử, mà ở giá trị giáo dục tâm linh và ý nghĩa tu tập cụ thể.

Trong kinh Ghaṭīkāra[1] (MN81), đức Phật kể lại tiền thân khi Ngài là thanh niên Jotipāla, bạn thân của thợ gốm Ghaṭīkāra, một cư sĩ thuần thành hộ trì Phật pháp dưới thời đức Phật Kassapa. Jotipāla xuất thân từ tầng lớp trí thức Bà-la-

môn, lúc đầu mang tâm kiêu mạn và hoài nghi, xem thường đời sống tăng sĩ, thậm chí có thái độ khinh suất đối với bậc Đạo sư. Tuy nhiên, nhờ sự kiên trì khuyến tấn của thiện hữu tri thức và đặc biệt là cơ duyên được trực tiếp nghe pháp từ đức Phật Kassapa, Jotipāla dần chuyển hóa nhận thức và phát khởi tâm xuất gia. Kinh ghi lại:

"Rồi này Ānanda, Thế Tôn Kassapa, bậc A-la-hán, Chính Đẳng Giác, với pháp thoại khích lệ, làm cho thích thú, làm cho phấn khởi, làm cho hoan hỷ thợ gốm Ghaṭīkāra và thanh niên Jotipāla... Và này Ānanda, thanh niên Jotipāla được Thế Tôn Kassapa cho xuất gia, cho thọ Đại giới."[2]

Câu chuyện này cho thấy con đường **giác ngộ** không phải là kết quả của niềm tin mù quáng, mà là tiến trình chuyển hóa nội tâm thông qua trải nghiệm trực tiếp, sự lắng nghe và suy tư chân chính. Hạt giống giải thoát nơi Bồ-tát được nuôi dưỡng từ khả năng khiêm hạ học hỏi, biết tự điều chỉnh lập trường khi đối diện với chân lý. Đây chính là biểu hiện sinh động của trí tuệ Ba-la-mật đang dần thành tựu.

Bên cạnh đó, kinh Makhādeva[3] (MN 83) lại khắc họa **tiền thân đức Phật** trong hình ảnh một vị vua anh minh, đầy đủ quyền lực và phú quý. Tuy nhiên, khi nhìn thấy những sợi tóc bạc đầu tiên xuất hiện, vị vua ấy liền tỉnh thức sâu sắc về vô thường, nhận ra sự tàn phai không thể cưỡng của thân phận con người. Không đợi đến lúc tuổi già hay suy yếu, ông chủ động trao ngôi cho con và xuất gia tu hành, với lời dặn dò đầy ý nghĩa: *"Này Hoàng tử thân yêu, các thiên sứ đã hiện ra cho ta; tóc bạc đã mọc trên đầu ta. Ta đã hưởng thọ các dục lạc thế gian, nay đã đến thời đi tìm kiếm các thiên lạc. Hãy đến đây, này Hoàng tử thân yêu? hãy trị vì quốc độ này! Sau khi cạo bỏ râu tóc, đắp áo cà-sa ta sẽ xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình."*[4]

Hành động này không chỉ thể hiện tinh thần xả ly triệt để, mà còn cho thấy năng lực tỉnh giác trước quy luật sinh diệt của đời sống. Việc từ bỏ vương quyền ở thời điểm còn đủ đầy danh vọng cho thấy Bồ-tát không bị thúc đẩy bởi khổ đau nhất thời, mà bởi trí tuệ quán chiếu vô thường và khát vọng giải thoát chân thật. Đây là nền tảng quan trọng cho sự viên mãn của hạnh xuất ly Ba-la-mật.

Qua những bài kinh tiêu biểu ấy, tiền thân đức Phật hiện lên như hình ảnh của một con người đang từng bước trưởng thành trong phạm hạnh, không ngừng hoàn thiện các Ba-la-mật cần thiết cho quả vị Phật. Con đường ấy không hề bằng phẳng hay thần thoại hóa, mà là hành trình dài của tỉnh thức, xả ly và chuyển hóa nội tâm, đặt nền móng vững chắc cho sự xuất hiện của một bậc Toàn Giác trong đời sau.

2. Nhập thai và Đản sinh

Trong hệ thống kinh điển Pāli, sự kiện Bồ-tát nhập thai và Đản sinh được trình bày tập trung trong Kinh Hy hữu, vị tằng hữu pháp[5] (MN123). Không mang màu sắc huyền thoại hay thần thánh hóa, kinh nhấn mạnh tiến trình thọ sinh của Bồ-tát như một biểu hiện đặc biệt của nhân duyên thanh tịnh và công hạnh đã được tích lũy trong nhiều đời.

Đức Phật xác quyết rằng khi Bồ-tát từ cõi trời Đâu-suất mệnh chung và nhập vào thai mẹ, Ngài luôn an trú trong chính niệm tỉnh giác, không rơi vào trạng thái mê loạn như sự thọ sinh thông thường của chúng sinh trong luân hồi. *"Chính niệm tỉnh giác, này Ānanda, Bồ-tát sau khi từ thiên chúng Tusitā mệnh chung, nhập vào mẫu thai."* Chi tiết *"chính niệm tỉnh giác"* không chỉ nhằm mô tả một hiện tượng hy hữu, mà còn nhấn mạnh năng lực tự chủ và sự thuần thục tâm linh đã được tích lũy lâu dài qua vô số đời tu tập của Bồ-tát.

Trong suốt thời gian mang thai, mẫu hậu của Bồ-tát sống đời phạm hạnh, giữ giới thanh tịnh, thân tâm an ổn, không bị các cấu uế của tham, sân, si chi phối. "*Khi Bồ-tát nhập mẫu thai, này Ānanda, mẹ Bồ-tát giữ giới một cách hồn nhiên, không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói láo, không uống các thứ rượu nấu, rượu lên chất men...*". Điều này cho thấy sự xuất hiện của một bậc xuất thế không tách rời môi trường đạo đức và những nhân duyên thuần khiết.

Khi Bồ-tát đản sinh, Ngài sinh ra thanh tịnh, không bị nhiễm ô bởi các bất tịnh thường thấy nơi thân thể. "*Khi Bồ-tát từ bụng mẹ sinh ra, này Ānanda, Ngài sinh ra thanh tịnh, không bị nhiễm ô bởi nước nhớt nào, không bị nhiễm ô bởi loại mủ nào, không bị nhiễm ô bởi loại máu nào, không bị nhiễm ô bởi bất cứ vật bất tịnh nào, thanh tịnh, trong sạch.*" Hình ảnh này mang ý nghĩa biểu tượng sâu sắc, phản ánh sự trong sạch nội tâm và năng lực đoạn trừ cấu uế đã được thành tựu từ trước, chứ không phải là sự phủ nhận bản chất con người của đức Phật.

Ngài Đản sinh giữa thế gian, mang thân người, nhưng với một nội tâm đã vượt khỏi những điều kiện ô nhiễm thông thường.

Đặc biệt, sự Đản sinh của Bồ-tát được đánh dấu bằng hào quang vô lượng chiếu khắp mười ngàn thế giới, vượt xa oai lực của chư Thiên. *"Khi Bồ-tát từ bụng mẹ sinh ra, này Ānanda, khi ấy một hào quang vô lượng thần diệu, thắng xa oai lực của chư Thiên, hiện ra cùng khắp thế giới, ..."* Ánh sáng ấy không chỉ là một hiện tượng siêu nhiên, mà còn mang ý nghĩa biểu trưng cho sự xuất hiện của trí tuệ, có khả năng soi chiếu cả những cảnh giới vô minh tăm tối. Sự rung động của mười ngàn thế giới là cách kinh điển diễn tả tầm vóc lịch sử tâm linh của

một bậc Chính Đẳng Giác, người sẽ mở ra con đường giải thoát cho trời và người.

Bên cạnh những yếu tố hy hữu gắn liền với sự nhập thai và đản sinh, Kinh Hy hữu, vị tằng hữu pháp còn kết thúc bằng một điểm đặc biệt khác, mang ý nghĩa cốt lõi về đời sống tâm linh của đức Phật. Tôn giả Ānanda bạch Phật: *"Các cảm thọ khởi lên nơi Thế Tôn được biết đến; được biết đến, chúng an trú; được biết đến, chúng đi đến biến hoại; các tưởng được biết đến; các tầm khởi lên được biết đến; được biết đến, chúng an trú; được biết đến, chúng đi đến biến hoại. Bạch Thế Tôn, con thọ trì sự việc này là một hy hữu, một vị tằng hữu của Như Lai."*

Đoạn kinh này không mô tả một hiện tượng siêu nhiên bên ngoài, mà làm sáng tỏ năng lực chính niệm và tuệ giác viên mãn của đức Phật trong từng sát-na tâm. Mọi cảm thọ, tưởng và tầm khởi lên nơi Như Lai đều được nhận biết một cách rõ ràng, không dính mắc, không bị chi phối. Chúng sinh khởi, tồn tại và hoại diệt ngay trong ánh sáng của tỉnh giác, đúng như quy luật vô thường.

Điều được gọi là hy hữu ở đây không nằm ở chỗ đức Phật không có cảm thọ hay tư duy, mà ở năng lực thấy rõ và làm chủ tiến trình tâm lý ấy. Chính sự nhận biết không gián đoạn này khiến các pháp không còn khả năng chi phối, không trở thành nguyên nhân tạo tác khổ đau. Đây là biểu hiện cụ thể của tuệ giác giải thoát, nơi vô thường được thấy như vô thường, và các tâm hành đều được buông xả ngay khi chúng vừa sinh khởi.

Qua đây có thể thấy, trọng tâm của Kinh Hy hữu, vị tằng hữu pháp được chuyển từ những dấu hiệu hy hữu nơi sự xuất hiện của Như Lai sang một chuẩn mực giác ngộ mang tính thực tiễn. Đó là đời sống chính niệm viên mãn, nơi tâm hoàn toàn tự tại trước các pháp. Chính *"hy hữu"* này mới là nền tảng cho con đường giải thoát mà đức Phật đã khai mở và truyền trao cho hàng đệ tử cũng như cho hết thảy chúng sinh.

Hình ảnh minh hoạ

3. Tâm thức và kinh nghiệm tu tập khi còn là Bồ-tát

Kinh Trung Bộ dành nhiều bài kinh quan trọng để ghi lại trực tiếp những kinh nghiệm tu tập nội tâm của Bồ-tát trước khi thành đạo. Đây không phải là những giáo lý được trình bày từ lập trường của bậc Toàn giác, mà là những tự thuật chân thật, phản ánh một hành trình tìm đạo đầy trăn trở, thử nghiệm và tỉnh thức. Qua đó, người học Phật hôm nay có thể nhận ra rằng giác ngộ không phải là một bước nhảy siêu hình, mà là kết quả của sự quan sát sâu sắc và chuyển hóa từng trải nghiệm cuộc sống.

Trước hết, trong Tiểu kinh Khổ uẩn[6] (MN 14), Bồ-tát quán sát dục lạc với cái nhìn tỉnh táo và không né tránh, nhận ra bản chất mong manh và đầy nguy hiểm của nó: *"Các dục vui ít, khổ nhiều, não nhiều, sự nguy hiểm ở đây lại nhiều hơn"*. Tuy nhiên, điều đáng trân trọng là Ngài không rơi vào thái độ phủ nhận giáo điều. Bồ-tát thẳng thắn nhìn nhận rằng khi chưa chứng được hỷ lạc ly dục, tâm vẫn chưa hoàn toàn vượt thoát khỏi sức hút của dục vọng. Sự thật này cho thấy con đường tu tập không thể chỉ dừng lại ở nhận thức lý thuyết, mà đòi hỏi một sự chuyển hóa bằng kinh nghiệm nội tâm thực sự.

Tinh thần thực nghiệm ấy tiếp tục được thể hiện rõ nét trong Kinh Sợ hãi và khiếp đảm[7] (MN 4). Bồ-tát kể lại đời sống độc cư nơi rừng sâu, nghĩa địa, đối mặt với nỗi sợ vốn là phản xạ tự nhiên của con người: *"Thật khó kham nhẫn những trú xứ xa vắng, trong rừng núi hoang vu! Thật khó khăn đời sống viễn ly! Thật khó thưởng thức đời sống độc cư."* Tuy nhiên, thay vì tìm cách né tránh

hay đổi tư thế để trốn chạy cảm giác bất an, Bồ-tát giữ nguyên oai nghi cho đến khi tâm được an tịnh. Chính sự đối diện trực tiếp với nội tâm bằng chính niệm và tinh tấn, đã giúp Ngài vượt qua sợ hãi đồng thời làm sâu dày năng lực định tâm.

Không dừng lại ở việc chế ngự những phản ứng tâm lý thô tháo, Bồ-tát còn đi sâu hơn vào tiến trình hàng phục các ác, bất thiện pháp ngay trong nội tâm. Kinh Song tầm[8] (MN 19) ghi lại phương pháp tu tập hết sức thực tiễn và rõ ràng. Bồ-tát nói: *"Ta sống suy tư và chia hai suy tầm"*, phân biệt rõ dục tầm, sân tầm, hại tầm là những tâm niệm bất thiện; còn ly dục tầm, vô sân tầm, vô hại tầm là những khuynh hướng cần được nuôi dưỡng.

Khi bất thiện tầm khởi lên, Bồ-tát quán sát hậu quả của chúng và tuệ tri rõ ràng: *"Dục tầm này đưa đến tự hại, đưa đến hại người... không đưa đến Niết-bàn"*. Chính sự thấy biết như thật ấy khiến các bất thiện tầm được đoạn trừ. Đồng thời, Ngài chỉ rõ quy luật huân tập của tâm: "*Tỷ-kheo suy tư, quán sát nhiều vấn đề gì, thời tâm sinh khuynh hướng đối với vấn đề ấy".* Nhờ chính niệm, tinh cần và sự quân bình giữa tuệ và định, Bồ-tát từng bước điều phục nội tâm, tạo nền tảng vững chắc cho sự chuyển hướng quyết định trên con đường tìm đạo.

Đặc biệt, trong Đại kinh Saccaka[9] (MN 36), Bồ-tát thuật lại quá trình thực hành khổ hạnh cực đoan, đi đến chỗ thân tâm suy kiệt và trí tuệ không thể phát sinh. Từ trải nghiệm sâu sắc ấy, Ngài nhận ra rằng: *"Không thể nào có một tinh thần minh mẫn trong một thân thể ốm yếu."* Sự tỉnh ngộ này đánh dấu bước ngoặt quan trọng, khi Bồ-tát quyết định từ bỏ khổ hạnh và lựa chọn Trung đạo. Đây không chỉ là một sự điều chỉnh phương pháp, mà còn thể hiện tinh thần tự do, thực nghiệm và không giáo điều trong hành trình tìm đạo của Bồ-tát, một tinh thần xuyên suốt và làm nên giá trị sống động của Phật pháp.

4. Quá trình tu chứng và chuyển bánh xe Chính pháp

Kinh Thánh Cầu[10] (Ariyapariyesanā Sutta, MN 26) ghi lại một cách sinh động và chân thực hành trình tu chứng của Bồ-tát Siddhattha cho đến khi thành tựu đạo quả và khai mở con đường giải thoát cho nhân loại. Đây không chỉ là câu chuyện của một cá nhân giác ngộ, mà còn là tiến trình hình thành Chính pháp trong thế gian.

Sau khi từ giã hai vị đạo sĩ danh tiếng đương thời là Āḷāra Kālāma và Uddaka Rāmaputta, Bồ-tát tiếp tục cuộc tìm cầu "*vô thượng tối thắng an tịnh đạo lộ*." Dù đã chứng đạt các tầng thiền vô sắc cao nhất là Vô sở hữu xứ và Phi tưởng

phi phi tưởng xứ, Ngài vẫn nhận ra giới hạn của những thành tựu này: "*Pháp này không hướng đến yểm ly, không hướng đến ly tham, không hướng đến đoạn diệt... mà chỉ đưa đến sự chứng đạt Phi tưởng phi phi tưởng xứ.*" Chính tuệ giác này đã giúp Bồ-tát dứt khoát rời bỏ những pháp môn tuy vi tế nhưng chưa đưa đến giải thoát rốt ráo.

Tiếp đó, Bồ-tát du hành đến Uruvelā, một địa điểm thanh vắng, thuận lợi cho đời sống phạm hạnh và thiền quán. Tại đây, Ngài chọn con đường Trung đạo, vượt ngoài hai cực đoan hưởng thọ dục lạc và khổ hạnh ép xác. Trên nền tảng này, tiến trình tu chứng được triển khai qua sự quán sát sâu sắc về thân phận hữu hạn của con người. Kinh mô tả: "*Tự mình bị sinh... tìm cầu cái không sinh... và đã chứng được cái không sinh, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn.*" Từ nhận diện sinh, già, bệnh, chết, sầu và ô nhiễm, Bồ-tát trực chứng thực tại không sinh không diệt, thành tựu trí tuệ giải thoát bất động: *"Nay là đời sống cuối cùng của Ta, không còn sự tái sinh nữa."*

Sau khi thành đạo, đức Phật không vội vàng tuyên thuyết giáo pháp. Ngài suy tư trăn trở trước chiều sâu vi diệu của chân lý vừa chứng ngộ và khả năng tiếp nhận hạn chế của chúng sinh: "*Pháp này do Ta chứng được, thật là sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, cao thượng, siêu lý luận, vi diệu, chỉ người trí mới hiểu thấu. Còn quần chúng này thì ưa ái dục, khoái ái dục, ham thích ái dục...*" Chính trong thời khắc ấy, Phạm thiên Sahampati xuất hiện, thay mặt chúng sinh tha thiết thỉnh cầu đức Phật chuyển Pháp luân.

Vì lòng từ bi, với Phật nhãn nhìn khắp thế gian, đức Phật thấy rõ sự sai biệt về căn cơ: "*Có hạng chúng sinh ít nhiễm bụi trần, nhiều nhiễm bụi trần; có hạng lợi căn, độn căn; có hạng thiện tính, ác tính; có hạng dễ dạy, khó dạy; và cũng có một số ít người thấy rõ sự nguy hiểm của tái sinh và hậu quả của những hành động lỗi lầm.*" Ngài ví dụ căn cơ ấy như những đóa sen trong hồ sen xanh, sen hồng hay sen trắng: có hoa sinh ra và lớn lên dưới nước, có hoa vươn lên ngang mặt nước, và cũng có hoa vượt khỏi mặt nước mà không bị nước làm ô nhiễm.

Chính cái thấy thấu suốt và đầy bi mẫn ấy đã khiến đức Phật khởi tâm hoằng hóa, quyết định khai mở con đường giải thoát cho đời. Khi chấp nhận thuyết pháp, Ngài tuyên bố: "*Cửa bất tử rộng mở, cho những ai chịu nghe*." Tuyên ngôn ấy không chỉ đánh dấu sự chuyển hướng từ đời sống chứng ngộ nội tâm sang sự nghiệp giáo hóa, mà còn xác lập bản chất từ bi và trí tuệ của Chính pháp: "*được tuyên thuyết vì lợi ích của số đông, vì an lạc của chư thiên và loài người.*"

Trước khi lên đường hoằng hóa, đức Phật hướng tâm đến hai vị đạo sư cũ, nhưng cả Āḷāra Kālāma và Uddaka Rāmaputta đều đã qua đời. Ngài quán chiếu

nhân duyên và nhận biết năm anh em Kiều-trần-như là những người có căn cơ thuần thục, đủ khả năng lãnh hội Chính pháp. Từ Bồ-đề Đạo tràng, đức Phật rời bước về Ba-la-nại, trên đường, Ngài gặp ngoại đạo Upaka, rồi tiếp tục hành trình đến Lộc Uyển để hóa độ năm anh em Kiều-trần-như. Tại đây, bánh xe Chính pháp chính thức được chuyển vận qua bài pháp đầu tiên về Trung đạo và Tứ Thánh đế. Sự kiện này không chỉ đánh dấu sự hình thành Tăng đoàn, mà còn mở ra con đường giải thoát cho muôn loài, đúng với tinh thần Kinh Thánh Cầu: Chính pháp được chứng ngộ không phải để lưu giữ cho riêng bậc giác ngộ, mà để soi sáng thế gian đang bị sinh, già, bệnh, chết chi phối.

5. Các oai nghi và năng lực phi thường của đức Phật

Chính pháp, một khi được chứng ngộ và tuyên thuyết, không dừng lại ở lời giảng, mà còn được thể hiện trọn vẹn qua đời sống hằng ngày của bậc Giác ngộ. Do đó, bên cạnh giáo lý được khai mở, các oai nghi và phong thái sinh hoạt của đức Phật cũng trở thành một bài pháp sống động cho hàng đệ tử và thế gian.

Vì vậy, ngoài ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp phụ, đức Phật còn được các bậc trí trong đời đặc biệt hoan hỷ, tán thán bởi các oai nghi tế hạnh thanh tịnh, trang nghiêm và điều phục đến mức viên mãn. Kinh Brahmayu[11] (MN 91) đã dành một đoạn rất dài để mô tả chi tiết phong thái đi, đứng, ngồi, nằm, ăn uống, thuyết pháp của đức Phật, những oai nghi không phải do học hỏi bởi hình thức, mà là biểu hiện tự nhiên của một nội tâm hoàn toàn giải thoát.

Khi đi, đức Phật "*không bước quá mau, không bước quá chậm*", thân hành điều hòa, từng cử động đều chừng mực, không dư thừa, không khiếm khuyết. Khi nhìn, Ngài *"ngó quanh với toàn thân"*, ánh nhìn không tán loạn, thường chỉ nhìn xuống "*khoảng một tầm cày (yugamattam)*", biểu hiện của chính niệm và tỉnh giác liên tục. Ngay cả trong những sinh hoạt rất đời thường như thọ thực, rửa bát, đặt bát, tất cả đều diễn ra trong yên lặng, không gây tiếng động, không để tâm phóng dật, cho thấy tam nghiệp thân-khẩu-ý đã hoàn toàn thanh tịnh.

Không chỉ viên mãn về oai nghi, đức Phật còn được tôn xưng là bậc đầy đủ các năng lực phi thường. Đại Kinh Sư tử hống[12] (MN 12) khẳng định Như Lai thành tựu mười lực, nhờ đó *"Như Lai tự nhận cho mình địa vị Ngưu Vương, rống tiếng rống sư tử trong các hội chúng và chuyển Phạm luân."* Cùng với mười lực ấy là bốn vô sở úy, khiến đức Phật không hề sợ hãi khi đối diện với bất kỳ hội chúng nào, từ hàng vua chúa, Bà-la-môn cho đến chư Thiên, Phạm thiên.

Những oai nghi thuần tịnh và năng lực siêu việt ấy không nhằm phô bày thần thông, mà là nền tảng để giáo pháp được tuyên thuyết trong sự tin kính, an ổn và khai mở trí tuệ cho hàng đệ tử, đúng như lời Phật dạy và đúng như sự thật mà kinh điển ghi nhận.

6. Cách sử dụng ngôn ngữ và hành xử đặc biệt của đức Phật

Một trong những nét đặc sắc làm nên phong thái giáo hóa độc đáo của đức Phật chính là cách Ngài sử dụng ngôn ngữ và ứng xử, luôn đặt nền tảng trên trí tuệ, từ bi và lợi ích thiết thực cho người nghe. Kinh Vương tử Vô Úy[13] (MN 58) đã trình bày rõ nguyên tắc căn bản trong lời nói của Như Lai qua sáu trường hợp: *"Chỉ những lời nói nào là chân thật, đúng sự thật và tương ứng với mục đích thì mới được thuyết ra; còn những lời không chân thật, không lợi ích, dù khiến người khác ưa thích, Như Lai cũng không nói. Đối với những lời chân thật, lợi ích nhưng khiến người nghe không hài lòng, Như Lai biết thời giải thích lời nói ấy, bởi Như Lai có lòng thương tưởng đối với các loài hữu tình."*

Đức Phật còn dùng một hình ảnh rất sống động để minh họa cho tinh thần ấy: như một đứa bé lỡ nuốt vật cứng mắc nơi cổ họng, người có trí phải tìm mọi cách lấy ra, dù hành động ấy có thể gây đau đớn nhất thời. Cũng vậy, lời nói của Như Lai không nhằm chiều theo cảm xúc, mà nhằm cứu khổ, chuyển hóa vô minh cho người nghe.

Song song với ngôn ngữ, cách hành xử và giáo hóa của đức Phật luôn linh hoạt, tùy duyên và phù hợp với căn cơ từng đối tượng. Kinh Upāli[14] (MN 56) cho thấy, dù được vị Bà-la-môn danh tiếng xin quy y, đức Phật vẫn khuyên ông chín chắn suy tư, đồng thời khích lệ ông tiếp tục cúng dường các tu sĩ Nigaṇṭha, thể hiện tinh thần tôn trọng, không cực đoan, không tranh thủ tín đồ. *"Này gia chủ, hãy chín chắn suy tư. Chín chắn suy tư là tốt đẹp với những người trứ danh như ông. .... "Này gia chủ, đã từ lâu gia đình ông như là giếng nước mưa nguồn cho các người Nigaṇṭha. Hãy cúng dường các món ăn cho những ai đến với ông!"*

Trong kinh Cātumā[15] (MN 67), việc đức Phật tạm thời cho 500 tân Tỳ-kheo rời trú xứ không phải là sự nghiêm khắc cứng nhắc, mà là một phương tiện giáo hóa, giúp đại chúng tự quán chiếu lại thái độ tu tập của mình. Khi đủ duyên, Ngài liền cho phép ở lại và khai thị sâu xa hơn. Tinh thần ấy cũng thể hiện rõ trong kinh Vương tử Bồ-đề[16] (MN 85) và kinh Giới phân biệt[17] (MN 140), nơi đức Phật vừa giữ vững nguyên tắc không thọ hưởng sự cung kính sai pháp, vừa chủ động tìm đến người hữu duyên như Pukkusāti để trực tiếp dẫn dắt trên con đường giải thoát.

Từ những minh chứng trên có thể thấy, ngôn ngữ và cách hành xử của đức Phật không bao giờ tách rời mục đích giáo hóa và giải thoát. Mỗi lời nói được nói ra, mỗi thái độ được thể hiện đều là phương tiện thiện xảo, xuất phát từ trí tuệ quán sát căn cơ và lòng từ bi hướng đến sự chuyển hóa khổ đau. Chính phương pháp giáo hóa linh hoạt mà nhất quán ấy đã làm nổi bật nhân cách của bậc Chính Đẳng Giác, đồng thời đặt nền tảng cho toàn bộ hành trình tu tập và hoằng hóa được phản ánh xuyên suốt bộ kinh.

7. Kết luận

Qua Kinh Trung Bộ, cuộc đời đức Phật hiện lên không như những câu chuyện thần thoại mang tính siêu hình, mà như hành trình của một con người lịch sử đã từng tích lũy đạo hạnh qua nhiều đời, trải qua quá trình tu học gian nan, thử nghiệm nhiều con đường, để rồi chứng ngộ chân lý và hoằng pháp độ sinh.

Hình ảnh ấy vừa gần gũi vừa cao cả, khơi dậy nơi người học niềm tin rằng con đường giác ngộ là khả thi cho tất cả mọi người ngay trong đời sống hiện tại.

Kinh Trung Bộ không chỉ dừng lại ở việc thuật lại cuộc đời của một bậc Giác ngộ, mà còn mở ra một lộ trình tu tập sống động, mời gọi người học Phật quay về quán chiếu chính mình. Trong bối cảnh xã hội hiện đại, những giá trị ấy vẫn giữ nguyên tính thời sự, tiếp tục nâng đỡ con người trên hành trình sống tỉnh thức, có trách nhiệm và hướng thượng.

Chú thích:

[1] Kinh Ghaṭīkāra, Trung Bộ kinh, Thích Minh Châu dịch, VNCPHVN, NXB Hồng Đức, 2020, tr. 599.

[2] Kinh Ghaṭīkāra, Trung Bộ kinh, Thích Minh Châu dịch, VNCPHVN, NXB Hồng Đức, 2020, tr. 602.

[3] Kinh Makhādeva, Trung Bộ kinh, Thích Minh Châu dịch, VNCPHVN, NXB Hồng Đức, 2020, tr. 623.

[4] Sđd, tr. 624.

[5] Kinh Hy hữu, vị tằng hữu pháp, Trung Bộ kinh, Thích Minh Châu dịch, VNCPHVN, NXB Hồng Đức, 2020, tr. 946.

[6] Tiểu kinh Khổ uẩn, Trung Bộ kinh, Thích Minh Châu dịch, VNCPHVN, NXB Hồng Đức, 2020, tr. 109.

[7] Kinh Sợ hãi và khiếp đảm, Trung Bộ kinh, Thích Minh Châu dịch, VNCPHVN, NXB Hồng Đức, 2020, tr.17.

[8] Kinh Song tầm, Trung Bộ kinh, Thích Minh Châu dịch, VNCPHVN, NXB Hồng Đức, 2020, tr. 139.

[9] Đại kinh Saccaka, Trung Bộ kinh, Thích Minh Châu dịch, VNCPHVN, NXB Hồng Đức, 2020, tr. 263.

[10] Kinh Thánh Cầu, Trung Bộ kinh, Thích Minh Châu dịch, VNCPHVN, NXB Hồng Đức, 2020, tr. 189.

[11] Kinh Brahmayu, Trung Bộ kinh, Thích Minh Châu dịch, VNCPHVN, NXB Hồng Đức, 2020, tr. 691.

[12] Đại kinh Sư tử hống, Trung Bộ kinh, Thích Minh Châu dịch, VNCPHVN, NXB Hồng Đức, 2020, tr. 85.

[13] Kinh Vương tử Vô Úy, Trung Bộ kinh, Thích Minh Châu dịch, VNCPHVN, NXB Hồng Đức, 2020, tr. 425.

[14] Kinh Upāli, Trung Bộ kinh, Thích Minh Châu dịch, VNCPHVN, NXB Hồng Đức, 2020, tr. 403.

[15] Kinh Cātumā, Trung Bộ kinh, Thích Minh Châu dịch, VNCPHVN, NXB Hồng Đức, 2020, tr. 489.

[16] Kinh Vương tử Bồ-đề, Trung Bộ kinh, Thích Minh Châu dịch, VNCPHVN, NXB Hồng Đức, 2020, tr. 639.

[17] Kinh Giới phân biệt, Trung Bộ kinh, Thích Minh Châu dịch, VNCPHVN, NXB Hồng Đức, 2020, tr. 1063.

Tài liệu tham khảo:

1. Đại kinh Saccaka, Trung Bộ kinh, Thích Minh Châu dịch, VNCPHVN, NXB Hồng Đức, 2020, tr. 263.

2. Đại kinh Sư tử hống, Trung Bộ kinh, Thích Minh Châu dịch, VNCPHVN, NXB Hồng Đức, 2020, tr. 85.

3. Kinh Brahmayu, Trung Bộ kinh, Thích Minh Châu dịch, VNCPHVN, NXB Hồng Đức, 2020, tr. 691.

4. Kinh Cātumā, Trung Bộ kinh, Thích Minh Châu dịch, VNCPHVN, NXB Hồng Đức, 2020, tr. 489.

5. Kinh Ghaṭīkāra, Trung Bộ kinh, Thích Minh Châu dịch, VNCPHVN, NXB Hồng Đức, 2020, tr. 599.

6. Kinh Giới phân biệt, Trung Bộ kinh, Thích Minh Châu dịch, VNCPHVN, NXB Hồng Đức, 2020, tr. 1063.

7. Kinh Hy hữu, vị tằng hữu pháp, Trung Bộ kinh, Thích Minh Châu dịch, VNCPHVN, NXB Hồng Đức, 2020, tr. 946.

8. Kinh Makhādeva, Trung Bộ kinh, Thích Minh Châu dịch, VNCPHVN, NXB Hồng Đức, 2020, tr. 623.

9. Kinh Makhādeva, Trung Bộ kinh, Thích Minh Châu dịch, VNCPHVN, NXB Hồng Đức, 2020, tr. 624.

10. Kinh Sợ hãi và khiếp đảm, Trung Bộ kinh, Thích Minh Châu dịch, VNCPHVN, NXB Hồng Đức, 2020, tr. 17.

11. Kinh Song tầm, Trung Bộ kinh, Thích Minh Châu dịch, VNCPHVN, NXB Hồng Đức, 2020, tr. 139.

12. Kinh Thánh Cầu, Trung Bộ kinh, Thích Minh Châu dịch, VNCPHVN, NXB Hồng Đức, 2020, tr. 189.

13. Kinh Upāli, Trung Bộ kinh, Thích Minh Châu dịch, VNCPHVN, NXB Hồng Đức, 2020, tr. 403.

14. Kinh Vương tử Bồ-đề, Trung Bộ kinh, Thích Minh Châu dịch, VNCPHVN, NXB Hồng Đức, 2020, tr. 639.
Kinh Vương tử Vô Úy, Trung Bộ kinh, Thích Minh Châu dịch, VNCPHVN, NXB Hồng Đức, 2020, tr. 425.

Tác giả: **Huệ Đức**